|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:      /2019/TT-BKHĐT | *Hà Nội, ngày     tháng     năm 2019* |

**DỰ THẢO**

**THÔNG TƯ**

**HƯỚNG DẪN CƠ CHẾ XỬ LÝ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG CHO VAY TRỰC TIẾP CỦA QUỸ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA**

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 06 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 06 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 ngày 12 tháng 06 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 07 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;*

*Căn cứ Nghị định 39/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 05 năm 2019 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;*

*Theo đề nghị của Chủ tịch Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;*

*Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư hướng dẫn cơ chế xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay trực tiếp của Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn cơ chế xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay trực tiếp của Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định tại Mục I Chương III và Mục II Chương V Nghị định số 39/2019/NĐ-CP ngày 10/5/2019 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa (sau đây được viết tắt là Nghị định số 39/2019/NĐ-CP).

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa (sau đây gọi tắt là Quỹ);

2. Doanh nghiệp nhỏ và vừa (sau đây được viết tắt là DNNVV) trực tiếp vay vốn của Quỹ theo quy định tại Mục I Chương III Nghị định số 39/2019/NĐ-CP;

3. Các tổ chức và cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện Thông tư này.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, ngoài các thuật ngữ đã được quy định tại Nghị định số 39/2019/NĐ-CP, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *“Hợp đồng cho vay trực tiếp”* (sau đây được viết tắt là Hợp đồng) là thỏa thuận cho vay trực tiếp theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 39/2019/NĐ-CP.

2*. “Phụ lục điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung”* (sau đây được viết tắt là Phụ lục) là thỏa thuận lập thành văn bản (bao gồm cả các văn kiện đi kèm) được ký kết giữa Quỹ và DNNVV, nhằm điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Hợp đồng đã ký.

3. *“Rủi ro”* là tổn thất xảy ra đối với các khoản nợ của Quỹ do DNNVV không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ vay (gốc, lãi) theo đúng Hợp đồng đã ký.

4. *“Xử lý rủi ro”* là việc Quỹ áp dụng các biện pháp xử lý đối với khoản nợ của DNNVV bị rủi ro dẫn đến Quỹ không thể thu hồi đầy đủ, đúng hạn nợ vay (gốc, lãi) theo đúng Hợp đồng đã ký.

5. *“Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ/số tiền trả nợ”* là việc Quỹ và DNNVV cùng thống nhất thay đổi các kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi), số tiền trả nợ vay (gốc, lãi) trong Hợp đồng đã ký.

6. *“Gia hạn nợ”* là việc Quỹ và DNNVV cùng thống nhất kéo dài thời gian trả nợ (gốc, lãi) trong Hợp đồng đã ký.

7*. “Khoanh nợ”* là việc Quỹ và DNNVV cùng thống nhất tạm thời chưa thu một phần hoặc toàn bộ nợ vay (gốc, lãi) của DNNVV trong thời gian nhất định theo Hợp đồng đã ký.

8*. “Nợ lãi”* là khoản tiền lãi DNNVV chưa thanh toán cho Quỹ, được tính trên nợ gốc và mức lãi suất theo Hợp đồng đã ký*.*

9. *“Xóa nợ lãi”* là việc không thu một phần hoặc toàn bộ nợ lãi của DNNVV theo Hợp đồng đã ký.

10*. “Nợ gốc”* là khoản tiền vay đã được Quỹ giải ngân cho DNNVV, nhưng DNNVV chưa thanh toán cho Quỹ theo Hợp đồng đã ký.

11. *“Xóa nợ gốc”* là việc không thu một phần hoặc toàn bộ nợ gốc của DNNVV theo Hợp đồng đã ký.

12. *“Bán nợ”* là việc Quỹ chuyển giao một phần hoặc toàn bộ quyền đòi nợ và các quyền khác có liên quan đến khoản nợ của DNNVV cho bên mua nợ và nhận thanh toán từ bên mua nợ.

13*. “Giá bán nợ”* là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho Quỹ theo Hợp đồng mua, bán nợ được hai bên ký kết theo quy định của pháp luật và Thông tư này.

14. *“Xuất toán khoản nợ”* là việc xóa toàn bộ số dư nợ vay (gốc, lãi) của khoản nợ bị tổn thất.

15. *“Giá trị sổ sách của khoản nợ”* là tổng giá trị ghi sổ về số dư nợ gốc, nợ lãi và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ của DNNVV (nếu có) được theo dõi trong sổ sách kế toán của Quỹ theo quy định của pháp luật.

16. *“Bên mua nợ”* là các tổ chức, cá nhân có chức năng mua bán, nợ thực hiện việc mua nợ theo quy định của pháp luật.

17*. “Bên môi giới”* là doanh nghiệp có chức năng môi giới mua, bán nợ, thực hiện dịch vụ môi giới mua, bán nợ theo quy định của pháp luật.

18. *“Xử lý tài sản bảo đảm”* là việc Quỹ thực hiện các biện pháp xử lý đối với tài sản bảo đảm của DNNVV nhằm thu hồi khoản nợ (gốc, lãi) của DNNVV.

19. *“Dự phòng rủi ro”* là khoản tiền được Quỹ trích lập theo quy định tại Nghị định số 39/2019/NĐ-CP để dự phòng rủi ro cho những tổn thất có thể xảy ra do DNNVV không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng đã ký.

**Điều 4. Nguyên tắc xử lý rủi ro của Quỹ**

1. Việc xử lý rủi ro của Quỹ phải đảm bảo tuân thủ nguyên tắc theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 39/2019/NĐ-CP.

2. Việc xem xét xử lý khoản nợ bị rủi ro được thực hiện khi có đủ các điều kiện sau:

a) Khoản nợ được xử lý rủi ro thuộc phạm vi điều chỉnh được quy định tại Điều 1 Thông tư này.

b) DNNVV thuộc đối tượng được quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư này đã sử dụng vốn vay đúng mục đích ghi trong Hợp đồng.

c) Khoản nợ của DNNVV tại Quỹ bị rủi ro do một trong các trường hợp quy định tại Điều 6 Thông tư này.

3. Việc xử lý rủi ro của Quỹ được xem xét theo từng trường hợp cụ thể, căn cứ vào mức độ thiệt hại, từng trường hợp dẫn đến rủi ro quy định tại Điều 6 của Thông tư này, tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính và phương án trả nợ của DNNVV, đảm bảo đầy đủ hồ sơ quy định tại Thông tư này.

4. Một khoản nợ của DNNVV có thể được áp dụng một hoặc đồng thời nhiều biện pháp xử lý rủi ro theo quy định tại Thông tư này.

**Điều 5. Thời điểm xem xét xử lý rủi ro**

1. Đối với việc xem xét xử lý rủi ro thuộc thẩm quyền xử lý của Chủ tịch Hội đồng thành viên Quỹ

Thời điểm xem xét xử lý rủi ro của Chủ tịch Hội đồng thành viên Quỹ (sau đây được viết tắt là Chủ tịch Quỹ) được thực hiện sau khi nhận được Tờ trình của Giám đốc Quỹ và đầy đủ hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro hoặc khi xảy ra các trường hợp rủi ro mà Chủ tịch Quỹ xét thấy cần phải xử lý rủi ro.

2. Đối với việc xem xét xử lý rủi ro thuộc thẩm quyền xử lý của Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Thời điểm xem xét xử lý rủi ro được thực hiện theo từng đợt, tối thiểu sáu (06) tháng/lần trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Quỹ;

b) Một số trường hợp rủi ro đặc thù, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì xem xét, xử lý theo thẩm quyền hoặc phối hợp với Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, xử lý trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Quỹ.

**Chương II**

**QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Mục I**

**CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC XEM XÉT, BIỆN PHÁP, ĐIỀU KIỆN, HỒ SƠ, TRÌNH TỰ VÀ THẨM QUYỀN XỬ LÝ RỦI RO**

**Điều 6. Các trường hợp được xem xét xử lý rủi ro**

1. DNNVV bị thiệt hại về tài chính, tài sản do thiên tai, mất mùa, dịch bệnh, hỏa hoạn, rủi ro chính trị, chiến tranh gây ra.

2. DNNVV bị phá sản, giải thể theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Nhà nước thay đổi chính sách làm ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNVV.

4. DNNVV không có khả năng hoặc không trả được nợ vay (gốc, lãi) theo đúng Hợp đồng đã ký, gây rủi ro hoạt động, có khả năng làm phát sinh nợ xấu cho Quỹ.

**Điều 7. Các biện pháp xử lý rủi ro**

Các biện pháp xử lý rủi ro đối với hoạt động cho vay trực tiếp của Quỹ bao gồm:

1. Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ/số tiền trả nợ.

2. Gia hạn nợ vay.

3. Khoanh nợ.

4. Xóa nợ lãi.

5. Bán nợ.

6. Xử lý tài sản bảo đảm tiền vay.

7. Xóa nợ gốc.

8. Các biện pháp xử lý rủi ro khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 8. Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ/số tiền trả nợ**

1. Điều kiện xem xét điều chỉnh kỳ hạn trả nợ/số tiền trả nợ

DNNVV được xem xét điều chỉnh kỳ hạn trả nợ/ số tiền trả nợ khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 6 Thông tư này.

b) Gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến không trả được nợ (gốc, lãi) đầy đủ, đúng hạn theo Hợp đồng đã ký.

c) Có đầy đủ hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro theo quy định tại khoản 2 Điều này để gửi Quỹ.

2. Hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro của DNNVV

DNNVV chuẩn bị bộ hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro (sau đây được viết tắt là Hồ sơ) và gửi qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp tại Trụ sở Quỹ, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị xử lý rủi bao gồm các nội dung cơ bản như nguyên nhân dẫn đến rủi ro không trả được nợ; mức độ thiệt hại về vốn và tài sản; số dư nợ gốc và lãi còn phải trả và nêu rõ biện pháp xử lý rủi ro (bản chính);

b) Văn bản cam kết và phương án sản xuất kinh doanh, phương án trả nợ vay khả thi nếu được chấp thuận xử lý rủi ro (bản chính).

c) Báo cáo tài chính của hai (02) năm gần nhất trước thời điểm đề nghị xử lý rủi ro của DNNVV hoặc Báo cáo tài chính của năm trước thời điểm đề nghị xử lý rủi ro đối với DNNVV có thời gian hoạt động dưới 2 năm (bản sao có chứng thực);

d) Hợp đồng cho vay trực tiếp và các Phụ lục (bản sao có chứng thực);

đ) Khế ước nhận nợ (bản sao có chứng thực);

e) Bản đối chiếu nợ vay đến thời điểm đề nghị xử lý rủi ro (bản sao có chứng thực).

f) Trường hợp DNNVV gặp rủi ro được quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này: Biên bản xác định thiệt hại do DNNVV lập (bản chính);

g) Trường hợp DNNVV gặp rủi ro được quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này: Các văn bản, tài liệu chứng minh DNNVV bị rủi ro (bản chính);

h) Các văn bản giải trình, bổ sung khác theo yêu cầu của Quỹ (nếu có).

3. Trình tự, thủ tục xử lý rủi ro

a) DNNVV khi xảy ra rủi ro phải kịp thời lập hồ sơ xử lý rủi ro theo quy định tại khoản 2 Điều này để gửi Quỹ.

b) Trong thời hạn tối đa 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ Hồ sơ, Giám đốc Quỹ có trách nhiệm tổ chức việc kiểm tra, thẩm định, đánh giá về rủi ro xảy ra đối với DNNVV và có Báo cáo kết quả thẩm định trình Chủ tịch Quỹ xem xét.

c) Nội dung Báo cáo kết quả thẩm định cần phải làm rõ sự cần thiết phải áp dụng biện pháp điều chỉnh kỳ hạn trả nợ/số tiền trả nợ và sau khi được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ/số tiền trả nợ thì DNNVV có khả năng trả nợ đầy đủ, đúng hạn cho Quỹ theo Hợp đồng đã ký.

d) Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ Hồ sơ do Giám đốc Quỹ trình, Chủ tịch Quỹ có ý kiến về việc xử lý rủi ro theo thẩm quyền.

đ) Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định xử lý rủi ro, Quỹ có trách nhiệm tổ chức thực hiện và ký Phụ lục với DNNVV.

4. Thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp điều chỉnh kỳ hạn trả nợ/ số tiền trả nợ

a) Thẩm quyền quyết định

**- Phương án 1:**

**Quỹ** xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp điều chỉnh kỳ hạn trả nợ/ số tiền trả nợ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 41 Nghị định số 39/2019/NĐ-CP.

**- Phương án 2:**

**Chủ tịch Quỹ** xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp điều chỉnh kỳ hạn trả nợ/ số tiền trả nợ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 41 Nghị định số 39/2019/NĐ-CP.

b) Một khoản nợ có thể được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ/số tiền trả nợ làm nhiều lần, nhưng trong phạm vi thời hạn cho vay và không làm thay đổi kỳ hạn trả nợ cuối cùng theo Hợp đồng đã ký.

**Điều 9. Gia hạn nợ vay**

1. Điều kiện xem xét gia hạn nợ vay

DNNVV được xem xét gia hạn nợ vay khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 6 Thông tư này.

b) Gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến không trả được nợ (gốc, lãi) đầy đủ, đúng hạn theo Hợp đồng đã ký.

c) Có đầy đủ hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro theo quy định tại khoản 2 Điều này để gửi Quỹ.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn của DNNVV

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này.

3. Trình tự, thủ tục gia hạn

a) Thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm d và điểm đ khoản 3 Điều 8 Thông tư này.

b) Nội dung Báo cáo kết quả thẩm định cần phải làm rõ khoản nợ của DNNVV đã hoặc chưa được áp dụng biện pháp xử lý rủi ro quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này nhưng:

- Nếu áp dụng biện pháp này thì DNNVV cũng không trả được nợ vay (gốc, lãi) cho Quỹ theo đúng Hợp đồng đã ký.

- Cần thiết phải áp dụng biện pháp gia hạn nợ để tháo gỡ một phần khó khăn cho DNNVV và sau khi được gia hạn nợ, DNNVV có khả năng trả nợ đầy đủ, đúng hạn cho Quỹ theo Hợp đồng đã ký.

4. Thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp gia hạn nợ vay

a) Thẩm quyền quyết định

**- Phương án 1:**

**Quỹ** xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp gia hạn nợ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 41 Nghị định số 39/2019/NĐ-CP.

**- Phương án 2:**

**Chủ tịch Quỹ** xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp gia hạn nợ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 41 Nghị định số 39/2019/NĐ-CP.

b) Một khoản nợ có thể được gia hạn nợ nhiều lần trong thời hạn cho vay, nhưng không vượt quá thời hạn tối đa cho vay theo quy định về chính sách cho vay trực tiếp của Quỹ.

**Điều 10. Khoanh nợ**

1. Điều kiện xem xét khoanh nợ

DNNVV được xem xét khoanh nợ khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 6 Thông tư này.

b) Gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh của DNNVV trong hai (02) năm hoặc một (01) năm (đối với DNNVV có thời gian hoạt động dưới 2 năm) liền kề trước năm đề nghị khoanh nợ bị lỗ và còn lỗ lũy kế, không trả được nợ (gốc, lãi) đầy đủ, đúng hạn theo Hợp đồng đã ký.

c) Có đầy đủ hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro theo quy định tại khoản 2 Điều này để gửi Quỹ.

2. Hồ sơ đề nghị khoanh nợ của DNNVV

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này.

3. Trình tự, thủ tục khoanh nợ

a) Thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm đ khoản 3 Điều 8 Thông tư này.

b) Nội dung Báo cáo kết quả thẩm định cần phải làm rõ khoản nợ của DNNVV đã hoặc chưa được áp dụng biện pháp xử lý rủi ro quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 7 Thông tư này nhưng:

- Nếu áp dụng các biện pháp này thì DNNVV cũng không trả được nợ vay (gốc, lãi) cho Quỹ theo đúng Hợp đồng đã ký.

- Tình hình sản xuất kinh doanh của DNNVV rất khó khăn, cần thiết phải áp dụng biện pháp khoanh nợ để tháo gỡ một phần khó khăn cho DNNVV và sau khi được khoanh nợ, DNNVV có khả năng trả nợ (gốc, lãi) đầy đủ, đúng hạn cho Quỹ theo Hợp đồng đã ký.

c) Chủ tịch Quỹ có trách nhiệm trình hồ sơ đề nghị khoanh nợ thuộc thẩm quyền xử lý của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 5.

d) Trong thời hạn tối đa 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro của Quỹ, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, xử lý theo thẩm quyền.

4. Thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp khoanh nợ

a) Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này và Tờ trình của Chủ tịch Quỹ về việc áp dụng biện pháp khoanh nợ, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp khoanh nợ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 41 Nghị định số 39/2019/NĐ-CP.

b) Một khoản nợ có thể được khoanh nợ nhiều lần với tổng thời gian khoanh nợ tối đa không quá 02 năm, thời gian khoanh nợ không tính vào thời gian vay vốn. Trong thời gian khoanh nợ, DNNVV không phải chịu lãi phát sinh, chưa phải trả nợ gốc và lãi.

c) Chủ tịch Quỹ có trách nhiệm chỉ đạo việc khoanh nợ theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**Điều 11. Xóa nợ lãi**

1. Điều kiện xem xét xóa nợ lãi

DNNVV được xem xét xóa nợ lãi khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

b) Gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh của DNNVV trong ít nhất một (01) năm liền kề trước năm đề nghị xóa nợ lãi bị lỗ và còn lỗ lũy kế, không trả được nợ (gốc, lãi) đầy đủ, đúng hạn theo Hợp đồng đã ký.

c) Có đầy đủ hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro theo quy định tại khoản 2 Điều này để gửi Quỹ.

2. Hồ sơ đề nghị xóa nợ lãi của DNNVV

a) Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này.

b) Đối với trường hợp xem xét xử lý rủi ro quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này, hồ sơ quy định tại điểm a khoản này không bao gồm: Văn bản đề nghị xử lý rủi ro, Văn bản cam kết và phương án sản xuất kinh doanh, phương án trả nợ vay, Báo cáo tài chính, Bản đối chiếu nợ vay đến thời điểm đề nghị xử lý rủi ro và Biên bản xác định thiệt hại của DNNVV.

c) Đối với trường hợp xem xét xử lý rủi ro quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này, ngoài hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, DNNVV cần bổ sung thêm:

- Đối với trường hợp DNNVV bị giải thể: Quyết định giải thể của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, Quyết định (hoặc văn bản) thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh DNNVV hoặc giải thể bắt buộc đối với DNNVV của Cơ quan đăng ký kinh doanh (bản chính).

- Đối với trường hợp DNNVV bị phá sản, bổ sung một trong các văn bản sau: Quyết định mở thủ tục phá sản, Quyết định tuyên bố phá sản, Quyết định thi hành quyết định tuyên bố bị phá sản của Tòa án có thẩm quyền, Quyết định đình chỉ thi hành quyết định tuyên bố phá sản của Cơ quan thi hành án (bản chính).

3. Trình tự, thủ tục xóa nợ lãi

a) Thực hiện theo quy định tại điểm a và điểm d khoản 3 Điều 10 Thông tư này.

b) Nội dung Báo cáo kết quả thẩm định cần phải làm rõ khoản nợ của DNNVV đã hoặc chưa được áp dụng biện pháp xử lý rủi ro quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 7 Thông tư này (trừ trường hợp rủi ro quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này) nhưng:

- Nếu áp dụng các biện pháp này thì DNNVV cũng không trả được nợ vay (gốc, lãi) cho Quỹ theo đúng Hợp đồng đã ký.

- Tình hình sản xuất kinh doanh của DNNVV rất khó khăn, cần thiết phải áp dụng biện pháp xóa nợ lãi để tháo gỡ một phần khó khăn cho DNNVV và sau khi được xóa nợ lãi, DNNVV có khả năng trả nợ (gốc, lãi) đầy đủ, đúng hạn cho Quỹ theo Hợp đồng đã ký.

c) Chủ tịch Quỹ có trách nhiệm trình hồ sơ đề nghị xóa nợ lãi thuộc thẩm quyền xử lý của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 5.

4. Thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp xóa nợ lãi

a) Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này và Tờ trình của Chủ tịch Quỹ về việc áp dụng biện pháp xóa nợ lãi, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp xóa nợ lãi theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 41 Nghị định số 39/2019/NĐ-CP.

b) Mức xóa nợ lãi được thực hiện theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư và chỉ xóa nợ lãi 01 lần.

c) Chủ tịch Quỹ có trách nhiệm chỉ đạo việc xóa nợ lãi theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**Điều 12. Bán nợ**

1. Điều kiện xem xét bán nợ

Việc áp dụng biện pháp bán nợ để thu hồi nợ khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 6 Thông tư này.

b) Gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh trong hai (02) năm hoặc một (01) năm (đối với DNNVV có thời gian hoạt động dưới 2 năm) liền kề trước năm phải bán nợ bị lỗ và còn lỗ lũy kế, không trả được một phần hoặc toàn bộ nợ gốc đầy đủ, đúng hạn theo Hợp đồng đã ký.

c) Có một trong hai loại hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hồ sơ đề nghị bán nợ

a) Hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp bán nợ của DNNVV

DNNVV chuẩn bị bộ hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp bán nợ và gửi qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp tại Trụ sở Quỹ, bao gồm:

- Văn bản đề nghị xử lý rủi bao gồm các nội dung cơ bản như nguyên nhân dẫn đến rủi ro không trả được nợ; mức độ thiệt hại về vốn và tài sản; số dư nợ gốc và lãi còn phải trả và nêu rõ biện pháp xử lý rủi ro là bán nợ (bản chính);

- Báo cáo tài chính của hai (02) năm gần nhất trước thời điểm đề nghị xử lý rủi ro của DNNVV hoặc Báo cáo tài chính của năm trước thời điểm đề nghị xử lý rủi ro đối với DNNVV có thời gian hoạt động dưới 2 năm (bản sao có chứng thực);

- Hợp đồng cho vay trực tiếp và các Phụ lục (bản sao có chứng thực);

- Khế ước nhận nợ (bản sao có chứng thực);

- Các văn bản giải trình, bổ sung khác theo yêu cầu của Quỹ (nếu có).

b) Hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp bán nợ của Quỹ

- Báo cáo kết quả thẩm định của Quỹ.

- Văn bản đề nghị/chấp thuận mua nợ của Bên mua nợ: bản chính.

- Các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật và theo đề nghị của Bên mua nợ.

3. Trình tự, thủ tục bán nợ

a) Trường hợp DNNVV gửi Hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp bán nợ

Thực hiện theo quy định tại điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h và điểm i khoản này.

b) Trường hợp DNNVV không gửi Hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp bán nợ

Thực hiện theo quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h và điểm i khoản này.

c) Giám đốc Quỹ có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc phân loại nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, thường xuyên theo dõi và đôn đốc việc trả nợ của DNNVV thuộc trường hợp nợ xấu (nợ nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5) và phải kịp thời chủ động kiến nghị việc tổ chức kiểm tra, thẩm định, đánh giá về nguy cơ rủi ro xảy ra mà cần phải áp dụng biện pháp bán nợ đối với DNNVV để Chủ tịch Quỹ xem xét, quyết định.

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kiến nghị của Giám đốc Quỹ, Chủ tịch Quỹ có trách nhiệm quyết định việc tổ chức kiểm tra, thẩm định, đánh giá về nguy cơ rủi ro xảy ra mà cần phải áp dụng biện pháp bán nợ đối với DNNVV.

đ) Trong thời hạn tối đa 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp bán nợ của DNNVV hoặc ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Quỹ, Giám đốc Quỹ có trách nhiệm tổ chức việc kiểm tra, thẩm định, đánh giá về rủi ro xảy ra đối với DNNVV và có Báo cáo kết quả thẩm định trình Chủ tịch Quỹ xem xét.

e) Nội dung Báo cáo kết quả thẩm định cần phải làm rõ khoản nợ của DNNVV đã hoặc chưa được áp dụng biện pháp xử lý rủi ro quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 7 Thông tư này nhưng:

- Nếu áp dụng các biện pháp này thì DNNVV cũng không trả được nợ gốc cho Quỹ theo đúng Hợp đồng đã ký.

- Tình hình sản xuất kinh doanh của DNNVV rất khó khăn, cần thiết phải áp dụng biện pháp bán nợ để thu hồi nợ (gốc, lãi).

f) Trường hợp rủi ro thuộc thẩm quyền giải quyết của Quỹ/Chủ tịch Quỹ

Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ Hồ sơ do Giám đốc Quỹ trình, Quỹ/Chủ tịch Quỹ có ý kiến về việc xử lý rủi ro theo thẩm quyền.

g) Trường hợp rủi ro thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ tướng Chính phủ

- Chủ tịch Quỹ có trách nhiệm trình hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro theo quy định tại khoản 2 Điều 5 để Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét.

- Trong thời hạn tối đa 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro của Quỹ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có ý kiến về đề nghị xử lý rủi ro của Quỹ, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

h) Trong thời hạn tối đa 15 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định xử lý rủi ro của người có thẩm quyền, Quỹ có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật và thông báo cho DNNVV biết việc bán nợ.

4. Thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp bán nợ

a) Trường hợp khi xử lý rủi ro không làm giảm vốn điều lệ của Quỹ:

**- Phương án 1:**

**Quỹ** xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp bán nợ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 41 Nghị định số 39/2019/NĐ-CP.

**- Phương án 2:**

**Chủ tịch Quỹ** xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp bán nợ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 41 Nghị định số 39/2019/NĐ-CP.

b) Trường hợp khi xử lý rủi ro làm giảm vốn điều lệ của Quỹ:

- Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này và Tờ trình của Chủ tịch Quỹ về việc áp dụng biện pháp bán nợ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp bán nợ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 41 Nghị định số 39/2019/NĐ-CP.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm chỉ đạo Quỹ thực hiện việc bán nợ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

5. Phương thức bán nợ

a) Việc bán nợ theo phương thức đấu giá được ưu tiên áp dụng trước. Trường hợp bán đấu giá không thành công, Quỹ được xem xét, áp dụng phương thức bán nợ theo thỏa thuận.

b) Một khoản nợ có thể được mua, bán một phần hay toàn bộ giá trị sổ sách do người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này quyết định.

c) Bán nợ theo phương thức đấu giá

- Quỹ thuê tổ chức đấu giá chuyên nghiệp hoặc tự tổ chức bán đấu giá khoản nợ theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

- Việc xác định giá khởi điểm theo phương thức bán đấu giá được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về định giá khoản nợ trong hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng.

d) Bán nợ theo phương thức thỏa thuận

- Quỹ và bên mua nợ thỏa thuận trực tiếp việc mua bán nợ hoặc thông qua bên môi giới theo nguyên tắc thị trường.

- Việc xác định giá bán nợ theo phương thức thỏa thuận được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về định giá khoản nợ trong hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng.

6. Hợp đồng mua bán nợ

Việc bán nợ của Quỹ phải được thực hiện thông qua Hợp đồng mua bán nợ, trong đó xác định rõ giá bán nợ, việc chuyển quyền chủ nợ từ bên bán nợ sang cho bên mua nợ và các thỏa thuận khác có liên quan.

7. Xử lý phần chênh lệch giữa giá bán nợ và giá trị sổ sách của khoản nợ

a) Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị sổ sách của khoản nợ

Phần chênh lệch (sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật) được bổ sung vào dự phòng rủi ro, quỹ dự phòng tài chính.

b) Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị sổ sách của khoản nợ

Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị sổ sách của khoản nợ, phần chênh lệch (sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật) được thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Chủ tịch Quỹ quyết định sử dụng dự phòng rủi ro để bù đắp phần chênh lệch thiếu giữa giá bán nợ và giá trị sổ sách của khoản nợ.

- Trường hợp sau khi đã sử dụng hết dự phòng rủi ro, nhưng không đủ để bù đắp phần chênh lệch giữa giá bán nợ và giá trị sổ sách của khoản nợ, Hội đồng thành viên quyết định lấy từ quỹ dự phòng tài chính để bù đắp phần chênh lệch thiếu còn lại (giữa giá bán nợ và giá trị sổ sách của khoản nợ) theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 51 Nghị định số 39/2019/NĐ-CP.

- Trường hợp sau khi đã sử dụng hết dự phòng rủi ro, quỹ dự phòng tài chính nhưng không đủ để bù đắp phần chênh lệch thiếu (giữa giá bán nợ và giá trị sổ sách của khoản nợ), Chủ tịch Quỹ quyết định hạch toán phần chênh lệch thiếu còn lại (giữa giá bán nợ và giá trị sổ sách của khoản nợ) vào chi phí hoạt động hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét áp dụng biện pháp xử lý được quy định tại khoản 4 và khoản 7 Điều 7 Thông tư này.

**Điều 13. Xử lý tài sản bảo đảm**

1. Điều kiện xem xét xử lý tài sản bảo đảm

Việc áp dụng biện pháp xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 6 Thông tư này.

b) Gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh trong ít nhất một (01) năm liền kề trước năm phải xử lý tài sản bảo đảm tiền vay bị lỗ và còn lỗ lũy kế, không trả được một phần hoặc toàn bộ nợ gốc đầy đủ, đúng hạn theo Hợp đồng đã ký.

c) Có một trong hai loại hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hồ sơ xử lý tài sản bảo đảm tiền vay

a) Hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý tài sản bảo đảm tiền vay của DNNVV

DNNVV chuẩn bị bộ hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý tài sản bảo đảm tiền vay và gửi qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp tại Trụ sở Quỹ, bao gồm:

- Văn bản đề nghị xử lý rủi bao gồm các nội dung cơ bản như nguyên nhân dẫn đến rủi ro không trả được nợ; mức độ thiệt hại về vốn và tài sản; khả năng trả nợ; số dư nợ gốc và lãi còn phải trả và nêu rõ biện pháp xử lý rủi ro là xử lý tài sản bảo đảm tiền vay (bản chính);

- Báo cáo tài chính của hai (02) năm gần nhất trước thời điểm đề nghị xử lý rủi ro của DNNVV hoặc Báo cáo tài chính của năm trước thời điểm đề nghị xử lý rủi ro đối với DNNVV có thời gian hoạt động dưới 2 năm (bản sao có chứng thực);

- Hợp đồng cho vay trực tiếp và các Phụ lục (bản sao có chứng thực);

- Khế ước nhận nợ (bản sao có chứng thực);

- Các văn bản giải trình, bổ sung khác theo yêu cầu của Quỹ (nếu có).

b) Hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý tài sản bảo đảm tiền vay của Quỹ

- Báo cáo kết quả thẩm định của Quỹ.

- Các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật về xử lý tài sản đảm bảo tiền vay.

3. Trình tự, thủ tục xử lý tài sản bảo đảm tiền vay

a) Trường hợp DNNVV gửi Hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý tài sản đảm bảo tiền vay

Thực hiện theo quy định tại điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h và điểm i khoản này.

b) Trường hợp DNNVV không gửi Hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý tài sản đảm bảo tiền vay

Thực hiện theo quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h và điểm i khoản này.

c) Giám đốc Quỹ có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc phân loại nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, thường xuyên theo dõi và đôn đốc việc trả nợ của DNNVV thuộc trường hợp nợ xấu (nợ nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5) và phải kịp thời chủ động kiến nghị việc tổ chức kiểm tra, thẩm định, đánh giá về nguy cơ rủi ro xảy ra mà cần phải áp dụng biện pháp xử lý tài sản đảm bảo tiền vay đối với DNNVV để Chủ tịch Quỹ xem xét, quyết định.

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kiến nghị của Giám đốc Quỹ, Chủ tịch quỹ có trách nhiệm quyết định việc tổ chức kiểm tra, thẩm định, đánh giá về nguy cơ rủi ro xảy ra mà cần phải áp dụng biện pháp xử lý tài sản đảm bảo tiền vay đối với DNNVV.

đ) Trong thời hạn tối đa 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý tài sản đảm bảo tiền vay của DNNVV hoặc ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Quỹ, Giám đốc Quỹ có trách nhiệm tổ chức việc kiểm tra, thẩm định, đánh giá về rủi ro xảy ra đối với DNNVV và có Báo cáo kết quả thẩm định trình Chủ tịch Quỹ xem xét.

e) Nội dung Báo cáo kết quả thẩm định cần phải làm rõ khoản nợ của DNNVV đã hoặc chưa được áp dụng biện pháp xử lý rủi ro quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 7 Thông tư này nhưng:

- Nếu áp dụng các biện pháp này thì DNNVV cũng không trả được nợ gốc cho Quỹ theo đúng Hợp đồng đã ký.

- Tình hình sản xuất kinh doanh của DNNVV rất khó khăn, cần thiết phải áp dụng biện pháp xử lý tài sản đảm bảo tiền vay để thu hồi nợ (gốc, lãi).

f) Trường hợp rủi ro thuộc thẩm quyền giải quyết của Quỹ/Chủ tịch Quỹ

Thực hiện theo quy định tại điểm g khoản 3 Điều 12.

g) Trường hợp rủi ro thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện theo quy định tại điểm h khoản 3 Điều 12.

h) Trong thời hạn tối đa 15 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định xử lý rủi ro của người có thẩm quyền, Quỹ có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật và thông báo cho DNNVV biết việc xử lý tài sản đảm bảo tiền vay.

4. Thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp xử lý tài sản bảo đảm tiền vay

a) Trường hợp khi xử lý rủi ro không làm giảm vốn điều lệ của Quỹ

**- Phương án 1:**

**Quỹ** xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ (gốc, lãi) theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 41 Nghị định số 39/2019/NĐ-CP.

**- Phương án 2:**

**Chủ tịch Quỹ** xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ (gốc, lãi) theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 41 Nghị định số 39/2019/NĐ-CP.

b) Trường hợp khi xử lý rủi ro làm giảm vốn điều lệ của Quỹ

- Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này và Tờ trình của Chủ tịch Quỹ về việc áp dụng biện pháp xử lý tài sản bảo đảm tiền vay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ (gốc, lãi) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 41 Nghị định số 39/2019/NĐ-CP.

- Chủ tịch Quỹ có trách nhiệm chỉ đạo việc xử lý tài sản bảo đảm tiền vay theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

5. Xử lý phần chênh lệch giữa số tiền thu về từ xử lý tài sản bảo đảm và giá trị sổ sách của khoản nợ (sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật)

a) Trường hợp số tiền thu về từ việc xử lý tài sản bảo đảm cao hơn giá trị sổ sách của khoản nợ

Quỹ thực hiện xử lý đối với số dư theo quy định tại Hợp đồng đã ký (nếu có) hoặc theo thỏa thuận giữa Quỹ với DNNVV.

b) Trường hợp số tiền thu về từ việc xử lý tài sản bảo đảm thấp hơn giá trị sổ sách của khoản nợ

Trường hợp số tiền thu về từ việc xử lý tài sản bảo đảm thấp hơn giá trị sổ sách của khoản nợ, phần chênh lệch (sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật) được thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Chủ tịch Quỹ quyết định sử dụng dự phòng rủi ro để bù đắp phần chênh lệch thiếu giữa số tiền thu về từ việc xử lý tài sản bảo đảm và giá trị sổ sách của khoản nợ.

- Trường hợp sau khi đã sử dụng hết dự phòng rủi ro, nhưng không đủ để bù đắp phần chênh lệch giữa số tiền thu về từ việc xử lý tài sản bảo đảm và giá trị sổ sách của khoản nợ, Hội đồng thành viên quyết định lấy từ quỹ dự phòng tài chính để bù đắp phần chênh lệch thiếu còn lại (giữa số tiền thu về từ việc xử lý tài sản bảo đảm và giá trị sổ sách của khoản nợ) theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 51 Nghị định số 39/2019/NĐ-CP.

- Trường hợp sau khi đã sử dụng hết dự phòng rủi ro, quỹ dự phòng tài chính nhưng không đủ để bù đắp phần chênh lệch thiếu (giữa số tiền thu về từ việc xử lý tài sản bảo đảm và giá trị sổ sách của khoản nợ), Chủ tịch Quỹ quyết định hạch toán phần chênh lệch thiếu còn lại (giữa số tiền thu về từ việc xử lý tài sản bảo đảm và giá trị sổ sách của khoản nợ) vào chi phí hoạt động hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét áp dụng biện pháp xử lý được quy định tại khoản 4 và khoản 7 Điều 7 Thông tư này.

**Điều 14. Xóa nợ gốc**

1. Điều kiện xem xét xóa nợ gốc

DNNVV được xem xét xóa nợ gốc khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

b) Gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh của DNNVV trong hai (02) năm hoặc một (01) năm (đối với DNNVV có thời gian hoạt động dưới 2 năm) liền kề trước năm đề nghị xóa nợ gốc bị lỗ và còn lỗ lũy kế, không trả được một phần hoặc toàn bộ nợ gốc đầy đủ, đúng hạn theo Hợp đồng đã ký.

c) Trường hợp DNNVV đề nghị được xóa một phần nợ gốc phải có cam kết và có phương án sản xuất kinh doanh, phương án trả nợ vay khả thi sau khi được xóa một phần nợ gốc (trừ trường hợp rủi ro quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này).

d) Có tổn thất về vốn/tài sản (trừ trường hợp rủi ro quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này).

đ) Khoản nợ của DNNVV đã được áp dụng biện pháp xử lý rủi ro quy định tại khoản 5 hoặc khoản 6 Điều 7 Thông tư này để thu hồi nợ, nhưng DNNVV vẫn còn phần nợ gốc còn lại chưa thu hồi được.

e) Có đầy đủ hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro theo quy định tại khoản 2 Điều này để gửi Quỹ.

2. Hồ sơ đề nghị xóa nợ gốc của DNNVV

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư này.

3. Trình tự, thủ tục xóa nợ gốc

a) Thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm đ khoản 3 Điều 8 Thông tư này.

b) Nội dung Báo cáo kết quả thẩm định cần phải làm rõ khoản nợ của DNNVV đã hoặc chưa được áp dụng biện pháp xử lý rủi ro quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 7 Thông tư này nhưng:

- Nếu áp dụng các biện pháp này thì DNNVV cũng không trả được nợ gốc cho Quỹ theo đúng Hợp đồng đã ký.

- Tình hình sản xuất kinh doanh của DNNVV rất khó khăn, cần thiết phải áp dụng biện pháp xóa một phần nợ gốc để tháo gỡ một phần khó khăn cho DNNVV và sau khi được xóa nợ gốc, DNNVV có khả năng trả nợ (gốc, lãi) còn lại đầy đủ, đúng hạn cho Quỹ theo Hợp đồng đã ký (trừ trường hợp rủi ro quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này) hoặc xóa toàn bộ nợ gốc còn lại (trường hợp rủi ro quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này).

c) Trường hợp rủi ro thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 10 Thông tư này.

- Chủ tịch Quỹ có trách nhiệm trình hồ sơ đề nghị xóa nợ gốc thuộc thẩm quyền xử lý của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 5.

d) Trường hợp rủi ro thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện theo quy định tại điểm h khoản 3 Điều 12 Thông tư này.

4. Thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp xóa nợ gốc

a) Trường hợp khi xử lý rủi ro không làm giảm vốn điều lệ của Quỹ:

- Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này và Báo cáo kết quả thẩm định của Chủ tịch Quỹ về việc áp dụng biện pháp xóa nợ gốc, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp xóa nợ gốc theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 41 Nghị định số 39/2019/NĐ-CP.

- Chủ tịch Quỹ có trách nhiệm chỉ đạo việc xóa nợ gốc theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

b) Trường hợp khi xử lý rủi ro làm giảm vốn điều lệ của Quỹ:

- Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này và Tờ trình của Chủ tịch Quỹ về việc áp dụng biện pháp xóa nợ gốc, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp xóa nợ gốc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 41 Nghị định số 39/2019/NĐ-CP.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm chỉ đạo Quỹ thực hiện việc xóa nợ gốc theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

5. Mức xóa nợ gốc

Mức xóa nợ gốc được thực hiện theo quyết định của người có thẩm quyền được quy định tại khoản 4 Điều này.

**Mục II**

**NGUỒN XỬ LÝ RỦI RO**

**Điều 15. Nguồn vốn xử lý nợ bị rủi ro**

1. Quỹ sử dụng dự phòng rủi ro và quỹ dự phòng tài chính theo quy định tại khoản 1 Điều 42 và khoản 3 Điều 51 Nghị định số 39/2019/NĐ-CP để thực hiện các biện pháp xử lý rủi ro: xóa nợ gốc, bán nợ (trong trường hợp giá bán thấp hơn giá trị nợ gốc ghi trong sổ sách).

2. Trường hợp sau khi sử dụng hết dự phòng rủi ro và quỹ dự phòng tài chính, nhưng không đủ bù đắp rủi ro, Quỹ báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Nguồn vốn để thực hiện các biện pháp xử lý rủi ro khác được thực hiện theo quy định của pháp luật và các quy định có liên quan đến khoản nợ.

**Chương III**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 16. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan**

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Quyết định xử lý rủi ro theo thẩm quyền quy định tại Thông tư này.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính kiểm tra hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro của Quỹ, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền xử lý rủi ro của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Thông tư này.

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc bổ sung vốn xử lý rủi ro cho Quỹ trong trường hợp dự phòng rủi ro, Quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp rủi ro quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 16 Thông tư này.

2. Bộ Tài chính

Thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 57 Nghị định số 39/2019/NĐ-CP ngày 10/5/2019 của Chính phủ, cụ thể:

a) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro của Quỹ, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền xử lý rủi ro của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Thông tư này.

b) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc bổ sung vốn xử lý rủi ro cho Quỹ trong trường hợp dự phòng rủi ro, Quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp rủi ro quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 16 Thông tư này;

3. Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

a) Hội đồng thành viên Quỹ quy định về thẩm quyền trong việc xem xét, quyết định các biện pháp xử lý rủi ro được quy định tại khoản 4 Điều 8, khoản 4 Điều 9, điểm a khoản 4 Điều 12 và điểm a khoản 4 Điều 13.

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và các cơ quan quản lý nhà nước trong việc tổ chức triển khai thực hiện việc xử lý rủi ro cho vay trực tiếp tại Quỹ theo quy định tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

c) Ban hành các văn bản hướng dẫn chi tiết về quy trình, thủ tục, biểu mẫu tài liệu và các nội dung liên quan về xử lý rủi ro theo quy định tại Thông tư này.

d) Hướng dẫn khách hàng lập hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro và tổ chức thực hiện theo đúng các quy định tại Thông tư này.

đ) Thẩm định và chịu trách nhiệm toàn bộ về kết quả thẩm định việc xử lý rủi ro cho DNNVV, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định tại Thông tư này.

e) Quyết định thực hiện các biện pháp xử lý rủi ro theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện việc xử lý rủi ro cho các khoản nợ vay theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

f) Sử dụng dự phòng rủi ro, Quỹ dự phòng tài chính để xử lý rủi ro theo quy định tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

g) Theo dõi, đôn đốc và có các biện pháp thu hồi nợ đầy đủ, triệt để đối với khoản nợ vay theo Hợp đồng cho vay trực tiếp, cam kết đã thỏa thuận với DNNVV sau khi xử lý rủi ro (trừ các trường hợp bán nợ, xóa hết nợ gốc và nợ lãi theo quy định tại Thông tư này).

h) Định kỳ quý, 6 tháng, một năm, Quỹ báo cáo tình hình trích lập, sử dụng dự phòng rủi ro, Quỹ dự phòng tài chính và kết quả xử lý rủi ro theo mẫu tại Phụ lục đính kèm Thông tư này, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để theo dõi, giám sát.

4. Doanh nghiệp nhỏ và vừa đề nghị xử lý rủi ro

a) Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin về tình hình tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh và các nội dung liên quan khác của DNNVV khi đề nghị xử lý rủi ro theo quy định tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

b) Lập hồ sơ xử lý rủi ro theo đúng quy định tại Thông tư này và theo hướng dẫn của Quỹ.

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp, hợp lệ của các thông tin, số liệu, tài liệu trong hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro do DNNVV cung cấp cho Quỹ và các nội dung mà DNNVV đã cam kết nếu được áp dụng biện pháp xử lý rủi ro.

d) Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật đối với khoản nợ bị rủi ro do nguyên nhân chủ quan DNNVV gây ra.

5. Các Bộ, ngành và chính quyền địa phương có liên quan chỉ đạo các cơ quan và doanh nghiệp trực thuộc phối hợp, hỗ trợ Quỹ trong công tác thu hồi nợ và xử lý nợ.

**Điều 17. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày    /    /2019.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch và Giám đốc Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; - Văn phòng Tổng bí thư; - Văn phòng Quốc hội; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Các Bộ, CQ ngang bộ, CQ thuộc Chính phủ; - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; - Tòa án nhân dân tối cao; - Kiểm toán Nhà nước, - Cơ quan TW của các đoàn thể; - Công báo; - Website Chính phủ; Website Bộ Kế hoạch và Đầu tư; - UBND, Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; - Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp); - Các đơn vị trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư; - Lưu: VT, QDNNVV (5). | **BỘ TRƯỞNG**  **Nguyễn Chí Dũng** |

**PHỤ LỤC SỐ 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP, SỬ DỤNG QUỸ  DỰ PHÒNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ XỬ LÝ RỦI RO**

*(Quý...... năm.........)*

**I. Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ dự phòng tài chính tại Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa**

*ĐVT: triệu đồng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Tổng số** | **Ghi chú** |
| 1 | Số dư Quỹ dự phòng tài chính đầu kỳ |  |  |
| 2 | Bổ sung Quỹ dự phòng tài chính |  |  |
| - | Trích lập dự phòng rủi ro |  |  |
| - | Thu hồi từ các khoản vay đã được xử lý rủi ro |  |  |
| - | Các khoản thu khác theo quy định |  |  |
| 3 | Quỹ dự phòng tài chính đã sử dụng |  |  |
| 4 | Số dư Quỹ dự phòng tài chính cuối kỳ |  |  |

*Ghi chú:**Mục 2, 3 là số lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.*

**II. Kết quả xử lý rủi ro**

*ĐVT: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Biện pháp xử lý rủi ro** | **Số khoản nợ vay** | | **Giá trị được xử lý rủi ro** | | | | | | **Ghi chú** |
| **Tổng số** | | **Nợ gốc** | | **Nợ lãi** | |  |
| Phát sinh trong kỳ | Lũy kế đến thời điểm báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Lũy kế đến thời điểm báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Lũy kế đến thời điểm báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Lũy kế đến thời điểm báo cáo |  |
| **Tổng số** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Gia hạn nợ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Khoanh nợ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Xóa nợ gốc |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Xóa nợ lãi |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |